PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp,
thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 939 + 940)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

PHẦN XIII
SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68
Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 25;

(b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng bột mica hoặc graphit, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;

(g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan, mài răng (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi hoặc dụng cụ thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, khoáng đolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	20
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	12
6802.23.00	- - Đá granit	12
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6802.29.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	12
6802.91.90	- - - Loại khác	12
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93.00	- - Đá granit	12
6802.99.00	- - Đá khác	20
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	20
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	20
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	10
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806.20.00	- Vermiculite nung nở , đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806.90.00	- Loại khác	5
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**	
6807.10.00	- Dạng cuộn	5
6807.90	- Loại khác:	
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5
6807.90.90	- - Loại khác	5
68.08	**Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**	
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	30
6808.00.90	- Loại khác	30
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6809.19	- - Loại khác:	
6809.19.10	- - - Tấm lát	30
6809.19.90	- - - Loại khác	30
6809.90	- Các sản phẩm khác:	
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809.90.90	- - Loại khác	30
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	35
6810.19	- - Loại khác:	
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	35
6810.19.90	- - - Loại khác	35
	- Sản phẩm khác:	
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	35
6810.99.00	- - Loại khác	35
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**	
6811.40	- Chứa amiăng:	
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	20
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.40.29	- - - Loại khác	20
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.90	- - Loại khác	15
	- Không chứa amiăng:	
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	20
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6811.82.90	- - - Loại khác	20
6811.89	- - Loại khác:	
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.90	- - - Loại khác	20
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	
6812.80.20	- - Quần áo	10
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812.80.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	
6812.91.10	- - - Quần áo	10
6812.91.90	- - - Loại khác	10
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812.99	- - Loại khác:	
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10
6812.99.19	- - - - Loại khác	10
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.99.90	- - - Loại khác	10
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
6813.20	- Chứa amiăng:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	10
6813.20.90	- - Loại khác	10
	- Không chứa amiăng:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	10
6813.89.00	- - Loại khác	10
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814.90.00	- Loại khác	10
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	15
	- - Loại khác:	
6815.10.91	- - - Sợi carbon	12
6815.10.99	- - - Loại khác	15
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	20
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815.99.00	- - Loại khác	5

Chương 69
Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

PHẦN CHƯƠNG I
CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	20
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10
6902.90.00	- Loại khác	10
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	5
6903.90.00	- Loại khác	5

PHẦN CHƯƠNG II
CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6904.90.00	- Loại khác	35
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	45
6905.90.00	- Loại khác	45
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	35
69.07	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**	
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45
6907.10.90	- - Loại khác	45
6907.90	- Loại khác:	
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	20
6907.90.90	- - Loại khác	35
69.08	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**	
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45
6908.10.90	- - Loại khác	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6908.90	- Loại khác:	
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):	
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35
6908.90.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35
6908.90.99	- - - Loại khác	35
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	5
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	5
6909.19.00	- - Loại khác	5
6909.90.00	- Loại khác	20
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**	
6910.10.00	- Bằng sứ	35
6910.90.00	- Loại khác	35
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35
6911.90.00	- Loại khác	35
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
6913.10	- Bằng sứ:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30
6913.10.90	- - Loại khác	30
6913.90	- Loại khác:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30
6913.90.90	- - Loại khác	30
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
6914.10.00	- Bằng sứ	30
6914.90.00	- Loại khác	30

Chương 70
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men nước và men sứ, nguyên liệu để nấu thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vẩy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(f) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Nô-en hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) Thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) Việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm;

(c) Khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hóa học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hóa.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và dioxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3
7002.20.00	- Dạng thanh	3
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.31.90	- - - Loại khác	3
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5
7002.32.90	- - - Loại khác	3
7002.39	- - Loại khác:	
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5
7002.39.90	- - - Loại khác	3
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40
7003.12.90	- - - Loại khác	40
7003.19	- - Loại khác:	
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003.19.90	- - - Loại khác	40
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	40
7003.30.00	- Dạng hình	40
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7004.2	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004.20.90	- - Loại khác	40
7004.9	- Loại kính khác:	
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004.90.90	- - Loại khác	40
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.10.90	- - Loại khác	35
	- Kính không có cốt thép khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.21.90	- - - Loại khác	40
7005.29	- - Loại khác:	
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.29.90	- - - Loại khác	40
7005.30.00	- Kính có cốt thép	30
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7006.00.90	- Loại khác	30
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007.19	- - Loại khác:	
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
7007.19.90	- - - Loại khác	15
	- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007.29	- - Loại khác:	
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
7007.29.90	- - - Loại khác	15
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	25
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	25
	- Loại khác:	
7009.91.00	- - Chưa có khung	25
7009.92.00	- - Có khung	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20
7010.90	- Loại khác:	
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	20
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5
7010.90.90	- - Loại khác	20
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5
7011.10.90	- - Loại khác	25
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0
7011.90.00	- Loại khác	25
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	35
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	30
7013.28.00	- - Loại khác	35
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7013.37.00	- - Loại khác	35
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	30
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	35
7013.49.00	- - Loại khác	35
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	30
7013.99.00	- - Loại khác	15
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5
7014.00.90	- Loại khác	5
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**	
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3
7015.90	- Loại khác:	
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5
7015.90.90	- - Loại khác	5
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25
7016.90.00	- Loại khác	45
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7017.10.90	- - Loại khác	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0
7017.90.00	- Loại khác	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	30
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0
7018.90.00	- Loại khác	30
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3
7019.12.00	- - Sợi thô	3
7019.19	- - Loại khác:	
7019.19.10	- - - Sợi xe	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7019.19.90	- - - Loại khác	3
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31.00	- - Chiếu	3
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3
7019.39	- - Loại khác:	
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3
7019.39.90	***- - - Loại khác***	***3***
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3
7019.59.00	- - Loại khác	3
7019.90	- Loại khác:	
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3
7019.90.90	- - Loại khác	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	
	- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0
7020.00.19	- - Loại khác	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	40
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	3
	- Loại khác:	
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	30
7020.00.99	- - Loại khác	30

PHẦN XIV
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71
Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Chú giải.

1. Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý chỉ đóng vai trò như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hống của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác có nền (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hóa thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của

chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2% tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hóa giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm “đồ trang sức” có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cho mục đích cá nhân loại thường bỏ túi, để trong túi xách tay hoặc mang trên người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điếu hoặc hộp đựng xì-gà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm “mặt hàng vàng bạc” hoặc "đồ kỹ nghệ vàng bạc" kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ trang sức làm bằng chất liệu khác" có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90% tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

PHẦN CHƯƠNG I
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3
7101.22.00	- - Đã gia công	3
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102.29.00	- - Loại khác	0
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102.39.00	- - Loại khác	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7103.10.10	- - Rubi	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0
7103.10.90	- - Loại khác	0
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	- - - Rubi	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0
7103.99.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
7104.90.00	- Loại khác	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
7105.10.00	- Của kim cương	1
7105.90.00	- Loại khác	1

PHẦN CHƯƠNG II
KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
7106.10.00	- Dạng bột	1
	- Dạng khác:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	1
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	- Bạch kim:	
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.19.00	- - Loại khác	1
	- Paladi:	
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.29.00	- - Loại khác	1
	- Rodi:	
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.39.00	- - Loại khác	1
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.49.00	- - Loại khác	1
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1
7111.00.90	- Loại khác	1
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**	
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1
	- Loại khác:	
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112.99	- - Loại khác:	
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112.99.90	- - - Loại khác	1

PHẦN CHƯƠNG III
ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113.11.10	- - - Bộ phận	30
7113.11.90	- - - Loại khác	30
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.19.10	- - - Bộ phận	25
7113.19.90	- - - Loại khác	25
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113.20.10	- - Bộ phận	30
7113.20.90	- - Loại khác	30
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30
7115.90	- Loại khác:	
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	30
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30
7115.90.90	- - Loại khác	30
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	
7117.11.10	- - - Bộ phận	30
7117.11.90	- - - Loại khác	30
7117.19	- - Loại khác:	
7117.19.10	- - - Vòng	25
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	25
7117.19.90	- - - Bộ phận	25
7117.90	- Loại khác:	
	- - Vòng:	
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.29	- - - Loại khác	25
	- - Bộ phận:	
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.99	- - - Loại khác	25
71.18	**Tiền kim loại**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	30
7118.10.90	- - Loại khác	30
7118.90	- Loại khác:	
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	25
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	25
7118.90.90	- - Loại khác	25

PHẦN XV
KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);

(b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;

(d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;

(e) Hàng hóa thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);

(g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);

(h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;

(ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(m) Giần, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quản bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm "các bộ phận có công dụng chung" có nghĩa:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác;

(b) Lò xo và lá lò xo, bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương, bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hóa thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm "kim loại cơ bản" có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypđen, tantan, magie, coban, bismut, cađimi, titan, zircon, antimon, mangan, berili, crôm, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm "gốm kim loại" chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm "gốm kim loại" cũng kể cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này khái niệm "hợp kim" kể cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác.

Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

Chương 72
Sắt và thép

Chú giải.

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi**

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Phospho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) **Gang kính (gang thỏi giàu mangan)**

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) **Hợp kim fero**

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự, các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục và cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa kết tụ, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như tác nhân khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10%.

(d) **Thép**

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng carbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crôm có thể có hàm lượng carbon cao hơn.

(e) **Thép không gỉ**

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% trở lên tính theo trọng lượng, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) **Thép hợp kim khác**

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Coban từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybđen từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zircon từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phostpho, carbon và nitơ).

(g) **Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại**

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đậu rót hoặc đậu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng và thành phần hóa học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero.

(h) **Hạt**

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) **Bán thành phẩm**

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đông đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đông đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình thô bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) **Các sản phẩm được cán phẳng**

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sau:

- Cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc

- Đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng từ 600 mm trở lên, với điều kiện là chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều**

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố).

(m) **Thanh và que khác**

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình rẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- Có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);

- Được xoắn sau khi cán.

(n) **Góc, khuôn và hình**

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) **Dây**

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) **Thanh và que rỗng**

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt ngang trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng một kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi hợp kim**

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Niken trên 0,3%
- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molypden, titan, vonfram, vanadi.

(b) **Thép không hợp kim dễ cắt gọt**

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%
- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%.

(c) **Thép silic kỹ thuật điện**

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm không quá 1% tính theo trọng lượng và không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) **Thép gió**

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng, có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) **Thép silic-mangan**

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Carbon không quá 0,7%,

- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và

- Silic từ 0,6% đến 2,3%, nhưng không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

PHÂN CHƯƠNG I
NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	5
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	5
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	5
72.02	**Hợp kim fero**	
	- Fero - mangan:	
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	5
7202.19.00	- - Loại khác	5
	- Fero - silic:	
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	5
7202.29.00	- - Loại khác	5
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	5
	- Fero - crôm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	5
7202.49.00	- - Loại khác	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0
7202.60.00	- Fero - niken	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
	- Loại khác:	
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0
7202.99.00	- - Loại khác	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
7203.90.00	- Loại khác	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	3
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0
7204.29.00	- - Loại khác	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	3
7204.49.00	- - Loại khác	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
7205.10.00	- Hạt	0
	- Bột:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0
7205.29.00	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG II
SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1
7206.10.90	- - Loại khác	1
7206.90.00	- Loại khác	1
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	10
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5
7207.12.90	- - - Loại khác	10
7207.19.00	- - Loại khác	10
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5
	- - - Loại khác:	
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5
7207.20.29	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5
	- - - Loại khác:	
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5
7207.20.99	- - - - Loại khác	10
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0
7208.27.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0
	- - - Loại khác:	
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.28.90	- - - Loại khác	7
7209.90	- Loại khác:	
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	7
7209.90.90	- - Loại khác	7
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.11.90	- - - Loại khác	5
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.12.90	- - - Loại khác	5
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210.20.90	- - Loại khác	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.99	- - - Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.41.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.41.99	- - - - Loại khác	10
7210.49	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.49.99	- - - - Loại khác	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.61.99	- - - - Loại khác	10
7210.69	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.69.99	- - - - Loại khác	10
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.70.90	- - Loại khác	5
7210.90	- Loại khác:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.90.90	- - Loại khác	5
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày trên 10mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.29	- - - - Loại khác	0
7211.19	- - Loại khác:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7211.19.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0
7211.19.29	- - - - Loại khác	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	7
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7211.23.90	- - - Loại khác	7
7211.29	- - Loại khác:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	7
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7
7211.29.90	- - - Loại khác	7
7211.90	- Loại khác:	
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7
7211.90.90	- - Loại khác	7
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
	- - Loại khác:	
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7212.10.99	- - - Loại khác	7
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7
7212.20.90	- - Loại khác	7
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
	- - Loại khác:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7212.30.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7
7212.40.90	- - Loại khác	7
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:	
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0
7212.60	- Được dát phủ:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.60.90	- - Loại khác	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	7
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	20
7213.91.90	- - - Loại khác	3
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	20
7213.99.90	- - - Loại khác	3
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.49	- - - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.69	- - - - Loại khác	0
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0
7214.99	- - Loại khác:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.99.90	- - - Loại khác	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
	- - Loại khác:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	20
7215.50.99	- - - Loại khác	0
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	20
7215.90.90	- - Loại khác	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	15
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21.00	- - Hình chữ L	15
7216.22.00	- - Hình chữ T	15
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7216.31.00	- - Hình chữ U	15
7216.32.00	- - Hình chữ I	15
7216.33.00	- - Hình chữ H	15
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	15
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	15
7216.50.90	- - Loại khác	15
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	15
7216.69.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	15
7216.99.00	- - Loại khác	15
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.39	- - - Loại khác	3
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.19	- - - Loại khác	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5
7217.90	- Loại khác:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.90.90	- - Loại khác	5

PHẦN CHƯƠNG III
THÉP KHÔNG GỈ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
	- Loại khác:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218.99.00	- - Loại khác	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	10
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10
7219.90.00	- Loại khác	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7220.20.90	- - Loại khác	10
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222.19.00	- - Loại khác	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.20.90	- - Loại khác	10
7222.30	- Các thanh và que khác:	
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.30.90	- - Loại khác	10
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7222.40.90	- - Loại khác	0
7223.00.00	**Dây thép không gỉ**	10

PHẦN CHƯƠNG IV
THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỖNG, BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
7224.90.00	- Loại khác	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0
7225.19.00	- - Loại khác	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	- - Thép gió	0
7225.30.90	- - Loại khác	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	- - Thép gió	0
7225.40.90	- - Loại khác	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7225.50.10	- - Thép gió	0
7225.50.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	- - - Thép gió	0
7225.91.90	- - - Loại khác	0
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	- - - Thép gió	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0
7225.99	- - Loại khác:	
7225.99.10	- - - Thép gió	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0
7226.19	- - Loại khác:	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0
7226.20	- Bằng thép gió:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0
7226.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227.10.00	- Bằng thép gió	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0
7227.90.00	- Loại khác	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.10.90	- - Loại khác	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7228.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.30.90	- - Loại khác	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.40.90	- - Loại khác	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.50.90	- - Loại khác	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.60.90	- - Loại khác	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.70.90	- - Loại khác	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0
7228.80.90	- - Loại khác	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác**	
7229.20.00	- Bằng thép silic - mangan	0
7229.90	- Loại khác:	
7229.90.10	- - Bằng thép gió	0
7229.90.90	- - Loại khác	0

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến ≤ 0,5 mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.

Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản - Japanese Industrial Standard - JIS);

- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials - ASTM)

- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO)

- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard - European Norm - BS-EN).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

2. Mặt hàng "Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm" phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hóa nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

3. Mặt hàng "Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm" phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hóa).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

4. Mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng thiếc" thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm" thuộc phân nhóm 7210.50.

a) Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa);

b) Đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản - Japanese Industrial Standard - JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624 - XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials - ASTM)

- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard - European Norm - BS-EN XXXX:XXXX)

c) Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

5. Mặt hàng "Thép cốt bê tông" thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008

- JIS G 3109

- JIS G 3112

- JIS G 3117

- GB 1499:1998

- Các tiêu chuẩn thép cốt bê tông quốc tế hoặc quốc gia khác.

Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu khai báo vào thép "loại khác" thì phải xuất trình được giấy chứng nhận của nhà sản xuất hoặc giám định của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định xác nhận mặt hàng thép nhập khẩu không thuộc một trong các tiêu chuẩn nêu trên.

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "gang đúc" áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hóa học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Trong chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**	
7301.10.00	- Cọc cừ	3
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
7302.10.00	- Ray	3
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	3
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	3
7302.90	- Loại khác:	
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	3
7302.90.90	- - Loại khác	3
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	10
7303.00.19	- - Loại khác	10
7303.00.90	- Loại khác	3
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0
7304.19.00	- - Loại khác	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0
7304.23.00	- - Ống khoan khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0
7304.29.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.31.90	- - - Loại khác	5
7304.39	- - Loại khác:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.39.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0
7304.49.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0
7304.59.00	- - Loại khác	0
7304.90	- Loại khác:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.90.90	- - Loại khác	5
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	5
7305.12.90	- - - Loại khác	5
7305.19	- - Loại khác:	
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10
7305.19.90	- - - Loại khác	10
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5
7305.31.90	- - - Loại khác	5
7305.39	- - Loại khác:	
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10
7305.39.90	- - - Loại khác	10
7305.90.00	- Loại khác	5
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5
7306.11.90	- - - Loại khác	5
7306.19	- - Loại khác:	
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5
7306.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306.29.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306.30.90	- - Loại khác	10
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306.40.90	- - Loại khác	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5
7306.50.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5
7306.90	- Loại khác:	
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	10
7306.90.90	- - Loại khác	10
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5
7307.11.90	- - - Loại khác	5
7307.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Mặt bích:	
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.21.90	- - - Loại khác	5
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.22.90	- - - Loại khác	10
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.23.90	- - - Loại khác	5
7307.29	- - Loại khác:	
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7307.91	- - Mặt bích:	
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.91.90	- - - Loại khác	5
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.92.90	- - - Loại khác	10
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.93.90	- - - Loại khác	5
7307.99	- - Loại khác:	
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308.10.90	- - Loại khác	3
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
	- - Tháp:	
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3
7308.20.19	- - - Loại khác	3
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308.20.29	- - - Loại khác	5
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	12
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3
7308.40.90	- - Loại khác	3
7308.90	- Loại khác:	
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	10
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	10
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	10
	- - Loại khác:	
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	10
7308.90.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:	
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5
7309.00.19	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5
7309.00.99	- - Loại khác	5
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	12
7310.10.90	- - Loại khác	12
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
	- - - Loại khác:	
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.21.99	- - - - Loại khác	12
7310.29	- - Loại khác:	
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
	- - - Loại khác:	
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.29.99	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:	
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	20
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5
7311.00.29	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5
7311.00.99	- - Loại khác	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5
	- - Loại khác:	
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	3
7312.10.99	- - - Loại khác	5
7312.90.00	- Loại khác	5
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	30
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**	
	- Tấm đan:	
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	15
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	15
7314.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	15
7314.19.90	- - - Loại khác	15
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	15
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20
7314.39.00	- - Loại khác	20
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30
7314.42.00	- - Được tráng plastic	30
7314.49.00	- - Loại khác	30
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	20
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35
	- - - Loại khác:	
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	3
7315.11.99	- - - - Loại khác	3
7315.12	- - Xích khác:	
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	3
7315.12.90	- - - Loại khác	3
7315.19	- - Các bộ phận:	
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35
7315.19.90	- - - Loại khác	3
7315.20.00	- Xích trượt	3
	- Xích khác:	
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	3
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7315.89	- - Loại khác:	
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30
7315.89.90	- - - Loại khác	3
7315.90	- Các bộ phận khác:	
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30
7315.90.90	- - Loại khác	3
7316.00.00	**Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	3
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	
7317.00.10	- Đinh dây	20
7317.00.20	- Ghim dập	20
7317.00.90	- Loại khác	20
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
	- Các sản phẩm đã ren:	
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	5
7318.12.00	- - Vít khác dùng cho gỗ	12
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	10
7318.14.00	- - Vít tự hãm	12
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	12
7318.16.00	- - Đai ốc	12
7318.19.00	- - Loại khác	12
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	12
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	12
7318.23.00	- - Đinh tán	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	12
7318.29.00	- - Loại khác	12
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319.40.00	- Ghim băng và các loại ghim khác	30
7319.90	- Loại khác:	
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30
7319.90.90	- - Loại khác	30
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
7320.10.19	- - - Loại khác	3
7320.10.90	- - Loại khác	3
7320.20	- Lò xo cuộn:	
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3
7320.20.90	- - Loại khác	3
7320.90	- Loại khác:	
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3
7320.90.90	- - Loại khác	3
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20
	- Dụng cụ khác:	
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	25
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	25
7321.90	- Bộ phận:	
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	10
7321.90.20	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	10
7321.90.90	- - Loại khác	10
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	27
7322.19.00	- - Loại khác	30
7322.90.00	- Loại khác	20
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7323.91.90	- - - Loại khác	30
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	30
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30
7323.93.90	- - - Loại khác	30
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	30
7323.99	- - Loại khác:	
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	20
7323.99.90	- - - Loại khác	20
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	20
7324.10.90	- - Loại khác	20
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	35
7324.21.90	- - - Loại khác	35
7324.29.00	- - Loại khác	35
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	20
	- - Loại khác:	
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	20
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20
7324.90.99	- - - Loại khác	20
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7325.10.90	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20
7325.99	- - Loại khác:	
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	20
7325.99.90	- - - Loại khác	20
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20
7326.19.00	- - Loại khác	10
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20
7326.20.90	- - Loại khác	15
7326.90	- Loại khác:	
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	5
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	15
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	15
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15
	- - Loại khác:	
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	15
7326.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 74
Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Đồng tinh luyện

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Zircon	0,3
Các nguyên tố khác (*) tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm), Be (Benli), Co (Cobal), Fe (sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic)		

(b) **Hợp kim đồng**

Vật liệu kim loại trừ đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) Các hợp kim đồng chủ

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, không có tính rèn và thường sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như tác nhân khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phosphua (phosphor copper) có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có các đầu được làm nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào đồng chưa gia công thuộc nhóm 74.03.

(e) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm này có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)**

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;

- Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)); và

- Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)).

(b) **Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)**

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) **Hợp kim trên cơ sở đồng - niken - kẽm (bạc niken)**

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)).

(d) **Hợp kim trên cơ sở đồng - niken**

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng của niken phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0
7403.13.00	- - Que	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7403.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	0
74.06	**Bột và vảy đồng**	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	5
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
7407.29.00	- - Loại khác	0
74.08	**Dây đồng**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	10
7408.11.90	- - - Loại khác	5
7408.19.00	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	3
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7408.29.00	- - Loại khác	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7409.11.00	- - Dạng cuộn	3
7409.19.00	- - Loại khác	0
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0
7409.29.00	- - Loại khác	0
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0
7409.39.00	- - Loại khác	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0
	- Đã được bồi:	
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5
	- Bằng hợp kim đồng:	
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7411.29.00	- - Loại khác	3
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
7412.20.90	- - Loại khác	0
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	15
7413.00.90	- Loại khác	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	
7415.10.10	- - Đinh	20
7415.10.20	- - Ghim dập	20
7415.10.90	- - Loại khác	20
	- Các loại khác, chưa được ren:	
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	10
7415.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
7415.33.10	- - - Đinh vít	10
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415.39.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	25
7418.10.90	- - Loại khác	25
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	30
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5
	- Loại khác:	
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	5
7419.99	- - Loại khác:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5
7419.99.90	- - - Loại khác	5

Chương 75
Niken và các sản phẩm bằng niken

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Niken không hợp kim**

Là kim loại có tổng hàm lượng niken và coban tối thiểu 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) Hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và

(ii) Hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b) **Hợp kim niken**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

(i) Hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,

(ii) Hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 1(c), theo mục đích của phân nhóm 7508.10 khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501.10.00	- Sten niken	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
75.02	**Niken chưa gia công**	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0
	- Dây:	
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**	
	- Ống và ống dẫn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0
7508.90	- Loại khác:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0
7508.90.90	- - Loại khác	0

Chương 76
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Nhôm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Fe + Si	1
Các nguyên tố khác (1) tính cho mỗi nguyên tố	0,1(2)

(1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, với điều kiện hàm lượng crôm cũng như hàm lượng mangan đều không quá 0,05%.

(b) **Hợp kim nhôm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc tổng hàm lượng của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.01	**Nhôm chưa gia công**	
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	2
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	2
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	0
76.03	**Bột và vảy nhôm**	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5
7604.10.90	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim nhôm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	10
7604.21.90	- - - Loại khác	10
7604.29	- - Loại khác:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	10
7604.29.90	- - - Loại khác	10
76.05	**Dây nhôm**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605.19	- - Loại khác:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605.29.00	- - Loại khác	3
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0
7606.11.90	- - - Loại khác	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0
	- - - Dạng lá:	
7606.12.31	- - - - Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3
7606.12.39	- - - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7606.12.90	- - - Loại khác	3
	- Loại khác:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	3
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607.19.00	- - Loại khác	3
7607.20.00	- Đã bồi	3
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15
7610.90	- Loại khác:	
7610.90.20	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3
7610.90.90	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7611.00.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612.90	- Loại khác:	
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	15
7612.90.90	- - Loại khác	15
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	3
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614.10	- Có lõi thép:	
	- - Cáp:	
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.10.19	- - - Loại khác	10
7614.10.90	- - Loại khác	5
7614.90	- Loại khác:	
	- - Cáp:	
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.90.19	- - - Loại khác	10
7614.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:	
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30
7615.10.90	- - Loại khác	22
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	30
7615.20.90	- - Loại khác	30
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616.10.10	- - Đinh	20
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20
7616.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	20
7616.99	- - Loại khác:	
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	20
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	20
	- - - Loại khác:	
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	15
7616.99.92	- - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	15
7616.99.99	- - - - Loại khác	15

Chương 78
Chì và các sản phẩm bằng chì

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết, có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Nguyên tố khác, (ví dụ: Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0
7801.99.00	- - Loại khác	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0
7804.19.00	- - Loại khác	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0
7806.00.90	- Loại khác	0

(Xem tiếp Công báo số 943 + 944)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng